CÔNG TY TNHH XD VẬN TẢI QUANG HIỂN
TRANG TRẠI GÀ QUANG HIỂN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ "TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ QUANG HIỂN"

Sóc Trăng, năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG iii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ iv
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ 1
1.1 Tên chủ Cơ sở 1
1.2 Tên Cơ sở đầu tư 1
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở đầu tư 5
1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở đầu tư 9
1.5 Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở đầu tư 11
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 13
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 13
2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 13
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 22
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 22
3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 29
3.3 Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 30
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 32
3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 34
3.6 Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác 35
3.7 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 37
3.8 Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp 38
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 38
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 39
4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 39

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 40
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 40
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 40
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....40
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CỞ SỞ 41
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....43
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....43
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 43
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....44
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ TRANG TRẠI.....45
8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 45
8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 45
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....46

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn của cơ sở 1
Bảng 1.2: Các hạng mục của cơ sở.....6
Bảng 1.3: Nhu cầu dùng nước cho các hoạt động sản xuất của cơ sở 9
Bảng 1.4: Nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động trang trại 10
Bảng 1.5: Thiết bị dự kiến đầu tư cho trang trại.....11
Bảng 1.6: Tổng nguồn vốn đầu tư 12
Bảng 1.7. Tiến độ thực hiện.....12
Bảng 2.1: Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh 17
Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt.....20
Bảng 2.3: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong 21
Bảng 2.4: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải 21
Bảng 2.5: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Hậu 21
Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải 27
Bảng 3.2. Tổng hợp lượng chất thải phát sinh trong chăn nuôi tại cơ sở 32
Bảng 3.3. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành.....32
Bảng 3.4: Nguyên nhân sự cố và biện pháp khắc phục.....35
Bảng 3.5: Nội dung đề nghị thay đổi so với ĐTM.....37
Bảng 4.1: Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép 39
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....40
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường nước thải tại ao sinh học 41
Bảng 5.2: Chất lượng không khí xung quanh tại cơ sở.....42
Bảng 5.3: Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh Một Ngàn 42

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Vị trí giới hạn của trang trại 2
Hình 1.2: Vị trí Cơ sở và đối tượng xung quanh 3
Hình 1.3: Quy trình nuôi gà của cơ sở 7
Hình 1.4: Quy trình xử lý nước giếng khoan 10
Hình 3.1: Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Cơ sở 23
Hình 3.2: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn 25
Hình 3.3: Quy trình xử lý nước thải phát sinh từ trại gà 26
Hình 3.4: Sơ đồ thoát nước tại trang trại 29
Hình 3.5: Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn 30

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐVT	Đơn vị tính
Dầu DO	Diesel Oil – nhiên liệu dùng cho động cơ Điêzen
KCN	Khu công nghiệp
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TV-TM-DV	Tư vấn – Thương mại – Dịch vụ
WHO	Tổ chức Y tế Thế Giới
VLXD	Vật liệu xây dựng

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở:

- Chủ Cơ sở: Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển – Trang trại Gà Quang Hiển

- Địa chỉ: 105 Hùng vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo pháp luật: Trương Quang Hiển; Chức danh: Chủ Cơ sở.

- Điện thoại: 0913814567

1.2. Tên Cơ sở:

Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển trước đây là Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài thuộc Công ty TNHH Dư Hoài đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 08/QĐHC-CTUBND ngày 5/1/2012 với diện tích đất thực hiện là 20.491 m^2 và quy mô là 04 trại heo và 04 trại gà. Trang trại được thực hiện trên thửa đất số 140 tờ bản đồ số 2 ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Đến tháng 11/2022, Công ty TNHH Dư Hoài đã chuyển nhượng trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài cho Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển.

- Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:

- Phía Bắc giáp Quản lộ Phụng Hiệp.
- Phía nam giáp đất vườn
- Phía đông giáp đất vườn
- Phía tây giáp đất vườn.

Tọa độ các điểm khống chế khu đất của cơ sở (theo bản vẽ phụ lục)

Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn của cơ sở

Tên điểm	Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000)	
	X (m)	Y (m)
1	526501	1070893

Tên điểm	Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000)	
	X (m)	Y (m)
2	526684	1070821
3	526723	1070756
4	527024	1070429
5	527089	1070410
6	526732	1070721
7	526621	1070695
8	526524	1070854

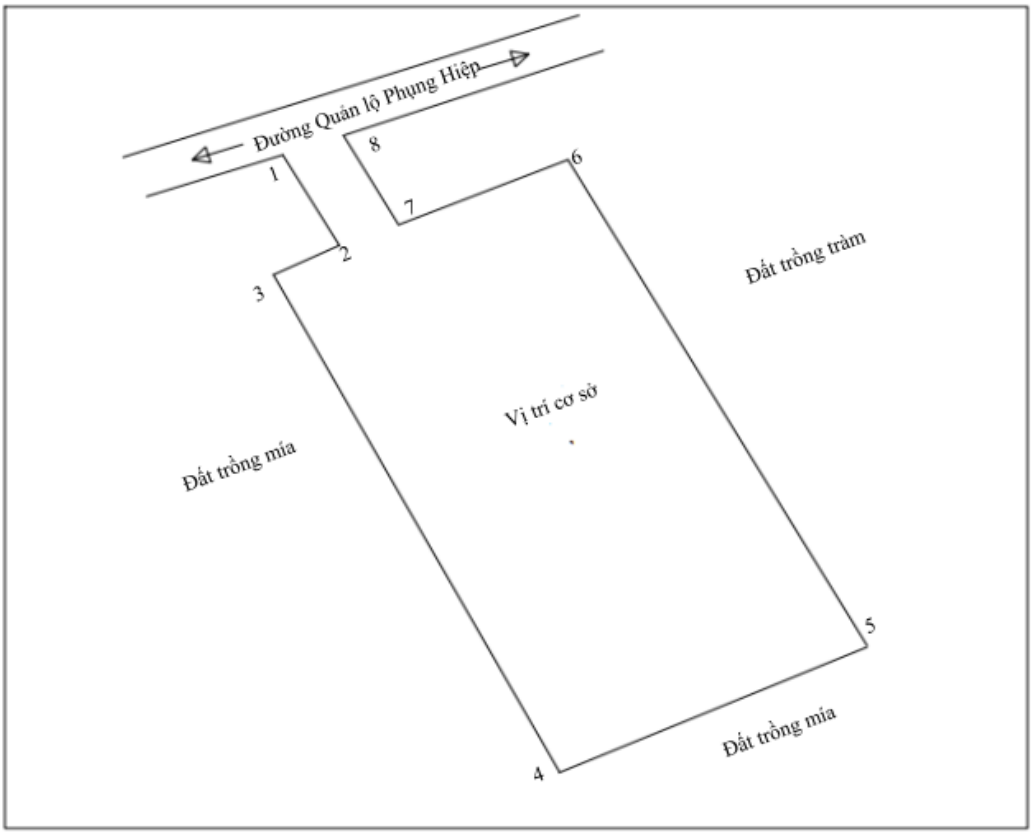

Hình 1.1: Vị trí giới hạn của trang trại

Hình 1.2: Vị trí Cơ sở và đối tượng xung quanh

- ***Mối quan hệ của Cơ sở với các đối tượng xung quanh:***

- Các đối tượng tự nhiên

Nơi tọa lạc của cơ sở được bao quanh bởi đất trồng cây lâu năm và hàng năm (chủ yếu là cây tràm và mía) và kênh rạch, xa khu dân cư, trường học. Cơ sở nằm cách đường quảng lộ Phụng Hiệp khoảng 120 m theo hướng Bắc. Cách UBND xã Hưng Phú khoảng 2 km, cách Trường THCS Hưng Phú khoảng 1,5 km nên vị trí cơ sở nhìn chung thuận lợi về mặt giao thông đường bộ.

- Hiện trạng cấp điện: Nguồn điện cấp cho cơ sở được lấy từ lưới điện Quốc gia.

- Cấp nước: Nguồn nước cấp cho các hoạt động tại cơ sở là nguồn nước khai thác dưới đất do cơ sở xin phép khai thác sử dụng.

- Thoát nước: Nước thải phát sinh trong quá vệ sinh chuồng trại và sinh hoạt được thu gom và xử lý tại ao sinh học của cơ sở sau đó thoát vào kênh Một Ngàn.

Các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội chịu tác động chính của Cơ sở chính là kênh Một Ngàn là nguồn tiếp nhận nước thải trực tiếp từ Cơ sở.

❖ Nội dung pháp lý có liên đến cơ sở

- Cơ quan thẩm định giấy phép xây dựng của Cơ sở: Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú.

+ Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú.

- Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở:

+ Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài".

+ Giấy phép khai thác nước dưới đất số: 53/GP-CTUBND ngày 16/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất của Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài.

- Quy mô của Cơ sở

+ Tổng nguồn vốn đầu tư: 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ năm trăm nghìn đồng)

+ Tổng diện tích đất triển khai thực hiện Cơ sở là 20.491 m^2 tại thửa đất số 140 tờ bản đồ số 2 ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

+ Cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày 1/1/2022 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012. Theo Điều 39 và 41 Luật Bảo vệ môi trường → Cơ sở thuộc đối tượng phải lập thủ tục để được cấp giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Loại hình Cơ sở: Cơ sở thuộc loại hình đã được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Xuất xứ của cơ sở:

Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài tại thửa đất số 140 tờ bản đồ số 2 ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng với diện tích 20.491 m^2 được hình thành từ năm 2011 do Công ty TNHH Dư Hoài thành lập với quy mô 04 trại chăn nuôi gà với số lượng là 60.000 con/lứa và 04 trại chăn nuôi heo thịt với số lượng 4.000 con/lứa chủ yếu là nuôi gia công cho Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012. Đến đầu năm 2019 đến tháng 11/2022, Công ty TNHH Dư Hoài đã chuyển đổi 04 trại chăn nuôi heo thịt chuyển hoàn toàn sang chăn nuôi gà thịt, do đó tổng quy mô hoạt động của cơ sở là 08 trại chăn nuôi gà thịt.

Đến ngày 29/11/2022 Công ty TNHH Dư Hoài đã chuyển nhượng "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" sang Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển do đó Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển chuyển đổi tên cơ sở "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" thành "Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển" thuộc địa điểm kinh doanh Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển – Trang trại Gà Quang Hiển và được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số địa điểm kinh doanh 00006 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2022.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở:

1.3.1. Công suất của Cơ sở:

Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển hoạt động với quy mô là 08 trại gà thịt, số lượng gà từ 18.000-20.000 con/trại thời gian nuôi 90 ngày/đợt, mỗi năm chăn nuôi 3,5 đợt. Do đó số lượng gà cao nhất trong 1 đợt nuôi là 152.000 con gà thịt.

Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến *(diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất…)*:

Bảng 1.2: Các hạng mục của cơ sở

STT	Hạng mục	số lượng	Diện tích (m2)	Tổng diện tích	Tiến độ thực hiện
I	**Công trình chính**			11.932	
1	Trại gà + kho thức ăn (1-1; 1-2; 1-3; 1-4)	4	1.560	6.240	Đã xây dựng, hiện tại đang cải tạo thay mái tol các trại nuôi dự kiến hoàn thành vào cuối quý I/2023
	Trại gà + kho thức ăn (1-5; 1-6; 1-7; 1-8)	4	1.408	5.632	Đã xây dựng, hiện tại đang cải tạo thay mái tol các trại nuôi dự kiến hoàn thành vào cuối quý I/2023
3	Nhà nghỉ nhân viên	1	60	60	
II	**Công trình bảo vệ môi trường**			**2.834,4**	
1	Kho chứa thức ăn + chất thải rắn thông thường (tại mỗi trại nuôi)	8	60	480	Đã hooàn thành
2	Khu chôn lấp gà bị dịch bệnh chết	1	195	195	
3	Ao sinh học 1	1	270	270	Đã hoàn thành
4	Ao sinh học 2	1	195	195	
5	Ao sinh học 3	1	264	264	
6	Ao sinh học 4	1	264	264	
7	Kênh dẫn nước sau xử lý thoát vào kênh Một Ngàn	1	1.000	1.000	
8	Hệ thống rãnh thu gom nước thải trại 1-1; 1-2; 1-3; 1-4	4	24	96	
9	Hệ thống rãnh thu gom nước thải trại 1-5; 1-6; 1-7; 1-8	4	17,6	70,4	Đang cải tạo dự kiến hoàn thành vào cuối quý I/2023
III	**Công trình phụ trợ**			5.725	
1	Nhà đặt máy phát điện	1	40	40	Đã hoàn thành
2	Cây xanh, đường nội bộ	1	5.629	5.629	
3	Hồ lọc nước	2	28	56	

STT	Hạng mục	số lượng	Diện	Tổng	Tiến độ thực hiện
	Tổng			**20.491**	**100.00**

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

1.3.2. Quy trình công nghệ

Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển chủ yếu là nuôi gia công theo hợp đồng với Công ty TNHH Japfa comfeed. Do đó, Công ty TNHH Japfa comfeed cung cấp con giống, thức ăn, thuốc tiêu độc sát trùng, kháng sinh, vắc xin,… sau thời gian nuôi Công ty sẽ tiến hành thu gom toàn bộ số gà thịt đồng thời Trang trại sẽ tiến hành vệ sinh trại nuôi và bỏ trống khoảng thời gian 3 tuần. Công ty TNHH Japfa comfeed sẽ tiến hành cung cấp con giống, thức ăn, thuốc tiêu độc sát trùng, kháng sinh, vắc xin tương ứng cho vụ nuôi tiếp theo.

Trong thời gian nuôi Trang trại sẽ nhận được sự hỗ trợ của Công ty TNHH Japfa comfeed về mặt kỹ thuật thường trực ngay tại mỗi trại, kiểm tra chăm sóc, hướng dẫn quy trình nuôi từ nhân viên kỹ thuật. Việc chăm sóc đàn gà theo quy trình kỹ thuật đảm bảo các điều kiện sao cho không ảnh hưởng đến năng suất cũng như sức khỏe của đàn heo gà.

Quy trình nuôi gà được thực hiện như sau:

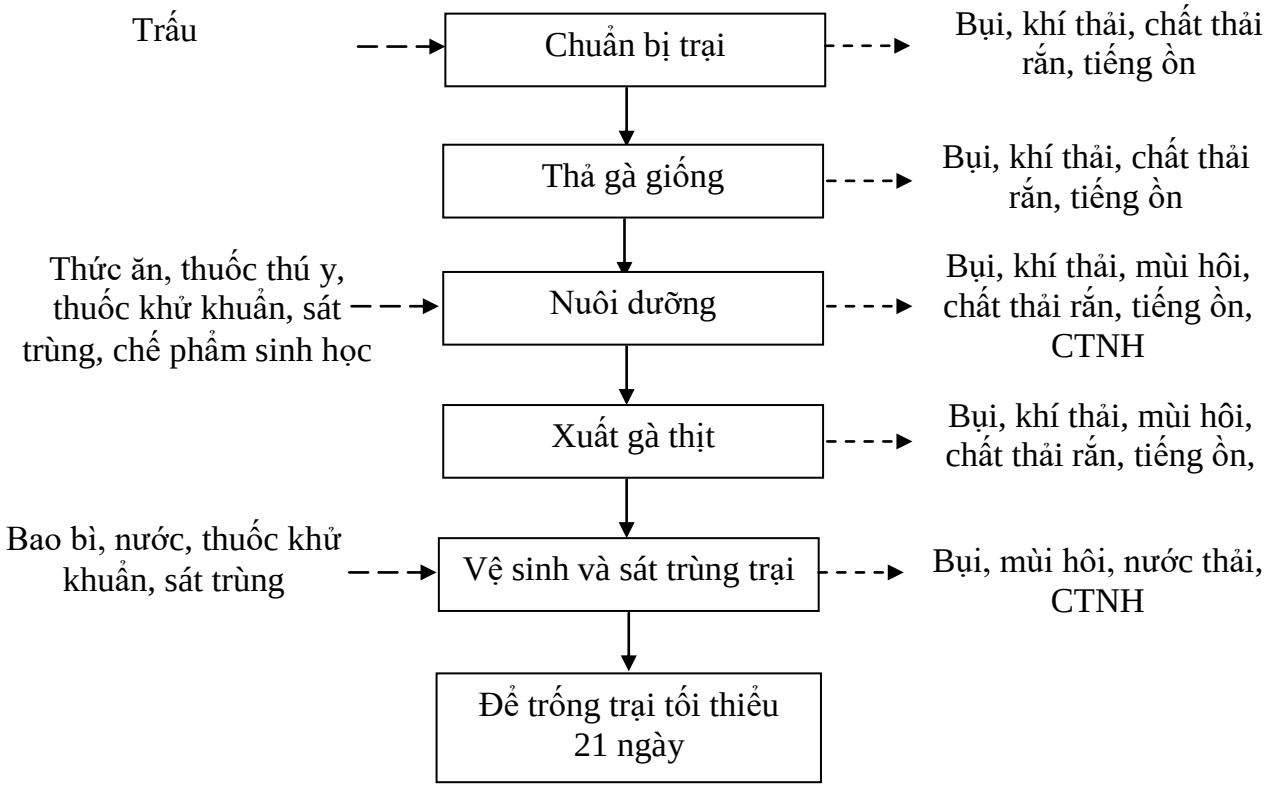

Hình 1.3: Quy trình nuôi gà của cơ sở

- **Thuyết minh quy trình**

*** Thuyết minh quy trình nuôi gà thịt**

Quy trình chăn nuôi gà của qua các công đoạn sau:

- Chuẩn bị trại (khoảng 1 ngày/trại/lứa): Trang trại sẽ thu mua trấu, đệm sinh học để lót nền trại. Chiều dày lớp trấu lót nền trại trung bình khoảng 0,08 m (khoảng 10,5kg/m^2 nền trại). Thời gian chuẩn bị trại khoảng 1 ngày/trại.

- Thả gà giống (khoảng 1-2 ngày/trại/lứa): chủ cơ sở thả lần lượt từng trại, hết trại này sẽ thả tiếp trại khác cho đến hết 8 trại cùng thời điểm.

- Nuôi dưỡng (khoảng 90 ngày/lứa): Khi thả gà giống, chủ dự án sẽ thả gà vào khu vực giới hạn đã bố trí sẵn trong trại để tiện chăm sóc.

- Trong thời gian nuôi gà, chủ cơ sở cung cấp thức ăn vào trại qua các máy cấp thức ăn tự động, cung cấp nước sạch cho gà uống qua núm uống, lượng nước cho gà uống phụ thuộc vào khối lượng gà, tối đa khoảng 150ml/con/ngày.đêm.

- Tỷ lệ tiêu tốn thức ăn vào khoảng 2,3 kg/kg tăng trọng (đối với gà lông màu), trọng lượng gà khi xuất chuồng từ 2-2,1 kg/con.

- Xuất gà (1-2 ngày/trại/lứa): Thời gian thu gom gà và vận chuyển gà khỏi dự án khoảng 1-2 ngày/trại/lứa. Dự án xuất gà lần lượt từng trại, hết trại này đến trại khác cho đến hết số lượng trại muôi.

- Vệ sinh và sát trùng trại (khoảng 3-4 ngày/trại): Sau khi xuất hết gà, chủ cơ sở sẽ thu gom phân và chất độn nền vào bao ni long bán cho khách hàng; sau đó cơ sở dùng nước vệ sinh nền trại, các dụng cụ chăn nuôi và vệ sinh phòng xử lý bụi, mùi hôi. Lượng trấu và phân gà thu gom vào khoảng 27 tấn/trại. Thời gian dự án thu gom phân, chất độn nền, vệ sinh nền trại, vệ sinh các dụng cụ chăn nuôi, phòng xử lý bụi, mùi hôi 2 ngày/trại/lứa.

- Phân, chất độn sau khi thu gom sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

- Sau đó sẽ tiêu độc khử trùng trại, dụng cụ chăn nuôi và để trống trại tối thiểu 21 ngày trước khi nuôi đợt gà kế tiếp.

- Quy trình tiêm vaccin phòng bệnh cho gà:

+ 3 ngày tuổi: nhỏ mắt, mũi lần 1 vaccin lasota.

+ 7 ngày tuổi: nhỏ mắt, mũi lần 1 vaccin Gumboro.

+ 10 ngày tuổi: chủng vaccin Đậu.

+ 15 ngày tuổi: tiêm lần 1 vaccin cúm gia cầm.

+ 18 ngày tuổi: nhỏ vaccin Lasota lần 2.

+ 21 ngày tuổi: nhỏ mắt, mũi lần 2 vaccin Gumboro.

+ 45 ngày tuổi: tiêm lần 2 vaccin cúm gia cầm.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở:

Dự án nuôi gà lông màu: Trọng lượng bình quân: 2-2,1 kg/con; số lượng gà nuôi trong 1 năm là 304.000 com/năm (mỗi đợt nuôi là 152.000 con/đợt nuôi và 1 năm nuôi 2 đợt). Do đó khối lượng gà thịt là 152.000 con/đợt nuôi x 2,1 kg/con x 2 đợt = 319.200 kg/năm. Sản phẩm đầu ra của dự án là gà thịt đạt trọng lượng xuất chuồng sẽ được Công ty TNHH Japfa comfeed thu gom lại toàn bộ.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở:

a. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu về nước sử dụng: nguồn nước sử dụng được lấy từ giếng khoan tại cơ sở và đã được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp giấy phép khai thác theo giấy phép số 53/GP-UBND ngày 16/12/2015 với khối lượng khai thác là 130 m^3/ngày.đêm cho "Trang trại chăn nuôi gà – heo tập trung Dư Hoài" với loại hình chăn nuôi gà-heo. Hiện nay, địa điểm kinh doanh Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển – Trang trại Gà Quang Hiển chỉ tiến hành chăn nuôi gà thịt với quy mô là 8 trại nuôi do đó lượng nước cấp phục vụ cho hoạt động của cơ sở chủ yếu nước cấp cho gà uống, sinh hoạt của công nhân và nước vệ sinh chuồng trại sau khi thu hoạch gà. Lượng nước cấp cần thiết cho cơ sở hoạt động khoảng 32,08 m^3/ngày.đêm. Cụ thể như sau:

- Nước cấp sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước là 80/lít/người/ngày.đêm, số lượng công nhân viên tại cơ sở là 16 người. Lượng nước cấp cho cơ sở là 80/lít/người/ngày.đêm x 16 người = 1,28 m^3.

- Lượng nước cấp cho gà uống: lượng nước cho gà uống phụ thuộc vào khối lượng gà, tối đa khoảng 22,8 m^3/ngày (150ml/con/ngày.đêm x 152.000 con/đợt = 22,8 m^3/ngày).

- Nước vệ sinh nền trại gà sau khi thu hoạch: Cuối vụ, sau khi thu hoạch hết gà thì công nhân sẽ quét dọn, rửa vệ sinh và rải vôi khử trùng nền trại gà. Lưu lượng sử dụng tối đa khoảng 4 m^3/ngày/trại, mỗi ngày vệ sinh tối đa là 2 trại do đó lượng nước cấp phục vụ vệ sinh là 8 m^3/ngày.

Bảng 1.3: Nhu cầu dùng nước cho các hoạt động sản xuất của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu (m^3/ngày)
1	Cấp cho sinh hoạt công nhân 16 người x 80 1ít/người/ngày	1,28
2	Nước dùng gà uống hàng ngày	22,8
3	Nước vệ sinh trại gà sau mỗi đợt nuôi (vệ sinh 1 lần/năm)	8
Cộng		**32,08**

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

❖ Quy trình xử lý nước giếng khoan

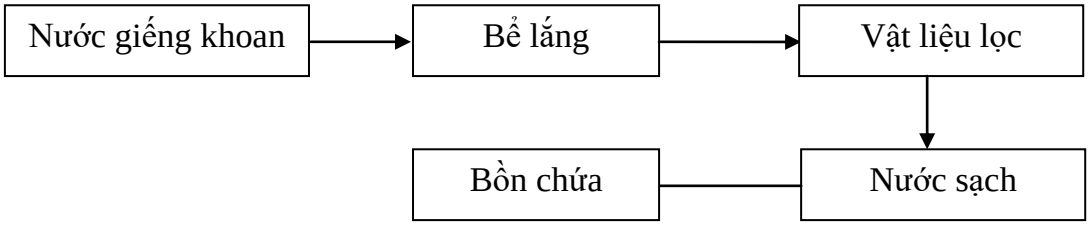

Hình 1.4: Quy trình xử lý nước giếng khoan

b. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất

Khi cơ sở hoạt động, nguyên liệu chính của cơ sở là gà con một ngày tuổi, thức ăn chăn nuôi và một số loại vật liệu, hóa chất không thể thiếu như vôi, trấu, clorine, các loại thuốc sát trùng, các loại vaccin,…

Bảng 1.4: Nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động trang trại

STT	***Nguyên vật liệu***	***Số lượng***
1	Gà giống 01 ngày tuổi	152.000 con/đợt nuôi
2	Thức ăn cho gà loại 25 kg/bao	699 tấn/đợt nuôi
3	Vôi dùng để khử trùng mặt bằng, chuồng trại,…	5 tấn/năm
4	Trấu dùng để lót nền khoảng 4.000 kg/trại	32.000 kg/đợt nuôi
5	Clorin dùng để khử trùng nước	200-275 g/ngày
6	Vacxin cho gà	80 kg/năm
7	Thuốc thú y, sát trùng cho gà	150 kg/năm

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

c. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: từ nguồn điện trung thế của Quốc gia qua trạm hạ thế 25 kVA. Điện được sử dụng phục vụ chăn nuôi và sinh hoạt, gồm các thiết bị như: bơm điều khiển nhiệt độ tự động, quạt gió, bơm nước, đèn chiếu sáng... Công suất tiêu thụ điện là 1.500 kWh/tháng. Bên cạnh đó, trang trại còn sử dụng điện từ máy phát điện dự phòng trong trường hợp cúp điện, tuy nhiên tần suất sử dụng rất ít.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

1.5.1 Hiện trạng sử dụng đất:

Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển trước đây là Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài thuộc Công ty TNHH Dư Hoài đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 08/QĐHC-CTUBND ngày 5/1/2012 với diện tích đất thực hiện là 20.491 m^2 và quy mô là 04 trại heo và 04 trại gà. Trang trại được thực hiện trên các thửa đất số 140, 684 tờ bản đồ số 2 ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 5/9/2021 chủ cơ sở đã xác nhập các thửa đất của dự án thêm một số thửa đất mới thành thửa đất số 140 tờ bản đồ số 2 ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng với tổng diện tích đất là 43.133 m^2. Tuy nhiên tổng diện tích đất của trang trại vẫn là 20.491 m^2 (không thay đổi diện tích trang trại).

Đến ngày 29/11/2022, Công ty TNHH Dư Hoài đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất và trang trại chăn nuôi cho Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển – Trang trại Gà Quang Hiển.

1.5.2. Mục tiêu của Cơ sở

- Đầu tư trang trại nuôi gà theo quy trình khép kín, hiện đại đảm bảo quá trình chăn nuôi đạt hiệu quả về kinh tế và không làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và xã hội.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động địa phương.

- Thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển, tạo ra nguồn nguyên liệu phục vụ cho các ngành chế biến, thực phẩm,...

- Cơ sở sẽ góp phần tăng giá trị cho ngành công nghiệp của tỉnh, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh và góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.5.3. Máy móc thiết bị

Doanh nghiệp sẽ trang bị các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi. Các thiết bị này chủ yếu được sản xuất trong nước và của Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan sản xuất, với công nghệ tiên tiến đảm bảo chất lượng theo đúng yêu cầu kỹ thuật theo quy định về chăn nuôi gia cầm.

Bảng 1.5: Thiết bị dự kiến đầu tư cho trang trại

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng thiết bị
1	Máng ăn cho gà	Bộ	8	Mới 100%
2	Núm uống cho gà	Bộ	8	Mới 100%
3	Quạt hút	Cái	64	Mới 100%
4	Đèn úm gà	Cái	16	Mới 100%
5	Máy phun nước áp lực	Cái	1	Mới 100%
6	Hệ thống cấp thức ăn vào trại	Hệ thống	8	Mới 100%
7	Bình xịt hoặc mô tơ phun hóa chất sát khuẩn, khử trùng nền trại, phương tiện giao thông,…	Bộ	3	Mới 100%

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

1.5.4. Vốn đầu tư

Tổng nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư: 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Bảng 1.6: Tổng nguồn vốn đầu tư

TT	Nội dung	Thành tiền
1	Chi phí xây lắp sau thuế	6.000.000.000
2	Chi phí thiết bị	1.540.000.000
3	Chi phí nhân công	960.000.000
	Tổng cộng:	**8.500.000.000**

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

1.5.5. Tiến độ thực hiện

Cơ sở đã xây dựng cơ bản hoàn chỉnh các hạng mục công trình bao gồm 08 trại gà, ao sinh học, nhà nghỉ công nhân, hiện tại đang tiến hành cải tạo lợp lại mái tol trại nuôi, xây dựng hàng rào xung quanh trang trại dự kiến đến cuối quý I/2023 hoàn thành.

Bảng 1.7. Tiến độ thực hiện

STT	Tên hạng mục	Tiến độ thực hiện
1	Lập hồ sơ Giấy phép môi trường	Tháng 12/2022 – 2/2023
2	Cải tạo trại gà	Tháng 12/2022 – 2/2023
3	Đưa vào hoạt động ổn định	Từ tháng 3/2023

1.5.6. Tổ chức quản lý và thực hiện Cơ sở:

Chủ trang trại trực tiếp quản lý và điều hành việc thực hiện Cơ sở.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển góp phần phát triển công nghiệp của tỉnh, vào mục tiêu phát triển các lĩnh vực đang được thu hút đầu tư, đóng góp quan trọng trong chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy và tạo ra sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, Cơ sở còn phù hợp với mục tiêu xây dựng ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, hiệu quả; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động ngành chăn nuôi

Với mục tiêu này sẽ đáp ứng nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Một trong những nội dung của quyết định là xác định nhiệm vụ giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải rắn, nguy hại để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: dự án hoàn toàn phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú và được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012.

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được khảo sát, đánh giá trong báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Trăng, trong đó quy định nước thải của cơ sở sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Cơ sở chuyển hoàn toàn từ chăn nuôi heo sang chăn nuôi gà, nước thải phát sinh thường xuyên là nước thải sinh hoạt với lưu lượng rất ít; hầu như không có nước thải chăn nuôi phát sinh chỉ có nước thải vệ sinh chuồng trại sau

thu hoạch hiện 02 lần/đợt nuôi/năm và được thu gom lưu chứa, xử lý tại ao sinh học trước khi thoát ra môi trường tiếp nhận là kênh Một Ngàn.

Căn cứ khoản 1, Điều 4, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt sông, hồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

2.2.1 Đánh giá chung

a. Vị trí nguồn tiếp nhận

Vị trí xả thải của cơ sở là kênh Một Ngàn, nguồn nước của kênh chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân trong khu vực.

b. Đặc điểm, hiện trạng nguồn tiếp nhận

Qua khảo sát thực tế khi thực hiện báo cáo, kênh Một Ngàn đoạn qua khu vực trang trại có những đặc điểm, hiện trạng như sau:

- Bề rộng mặt kênh khoảng 7 m, chiều cao mực nước trung bình khoảng 2 m
- Màu sắc màu tự nhiên, không phát hiện màu sắc lạ
- Không phát hiện mùi hôi thối do ô nhiễm
- Thực vật hai bên bờ phát triển khá tốt, thành phần chủ yếu có lục bình, cây bụi,…
- Trong khu vực chưa có báo cáo, số liệu nào liên quan đến vấn đề bệnh tật từ nước mặt của kênh.
- Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm khác.

c. Khai thác, sử dụng nguồn tiếp nhận

Kênh Một Ngàn đoạn qua khu vực trang trại chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác, không phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt.

d. Mô tả các đối tượng xả thải vào nguồn tiếp nhận xung quanh khu vực Cơ sở

Trong bán kính 5 km, ngoài nguồn nước thải phát sinh từ cơ sở, kênh Một Ngàn tiếp nhận Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, nước từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

e. Đánh giá các tác động có thể xảy ra đối với nguồn tiếp nhận từ hoạt động xả nước thải

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận*

Lưu lượng xả thải được đánh giá là rất nhỏ so với lưu lượng của kênh Một Ngàn, do đó ảnh hưởng này được xem là không đáng kể.

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, đời sống thủy sinh vật*

Trong nước thải của cơ sở chứa các chất ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng, vi sinh gây bệnh… với nồng độ tương đối thấp nên hầu như có ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nguồn nước.

Các chất ô nhiễm là nguyên nhân gây ra các ảnh hưởng như gây hiện tượng phú dưỡng hóa, làm tăng độ đục, gây bệnh dịch tả, thương hàn, ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh vật…

Tuy nhiên, việc xử lý nước thải với quy mô phù hợp để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận sẽ hạn chế các ảnh hưởng nêu trên. Qua đó, khắc phục và kiểm soát tốt các tác động từ nước thải đến chất lượng của nguồn nước tiếp nhận.

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, xã hội*

Nước thải phát sinh của cơ sở được lưu chứa tại ao sinh học để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường sau đó sử dụng cho quá trình nuôi cá không thoát ra kênh Một Ngàn. Tuy nhiên, vào thời điểm mùa mưa lượng nước tại ao sinh học nhiều sẽ chảy tràn bề mặt từ ao sinh học ra kênh hậu phía trước cơ sở. Nước tại ao sinh học chảy tràn bề mặt phải đạt quy chuẩn trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận nhằm hạn chế được các ảnh hưởng sau:

- Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp
- Ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước
- Ảnh hưởng đến các dịch vụ, thương mại… và sức khỏe cộng đồng

2.2.2. Đánh giá chi tiết

a. Xây dựng kịch bản, số liệu tính toán

❖ *Phân đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải*

Đoạn kênh được phân đoạn xác định để đánh giá tính từ vị trí điểm xả thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là kênh Một Ngàn bề rộng mặt kênh khoảng 7 m, chiều cao mực nước trung bình của kênh khoảng 2 m. Từ vị trí nguồn tiếp nhận trên kênh Một Ngàn sẽ dẫn nước các kênh nhánh khoảng 1,5 km đổ vào kênh Xáng Quản lộ Phụng Hiệp.

❖ *Mục đích sử dụng nước, lưu lượng của nguồn tiếp nhận*

Tại thời điểm thực hiện báo cáo, nguồn nước mặt của kênh Một Ngàn được sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy. Do đó, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt được áp dụng cho tính toán là QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

Lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn kênh thủy lợi cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải Q_s= 0,052 m^3/s (trong đó chiều rộng bề mặt đoạn kênh Một ngàn tại khu vực cơ sở khoảng 7 m, độ sâu khoảng 2, m và vận tốc dòng chảy tại thời điểm đo đạt là 0,004 m/s).

❖ *Lưu lượng nguồn thải*

- Theo tính toán lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của cơ sở là 17,28 m^3/ngày tương đương 0,00028 m^3/s

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Chế độ xả nước thải không liên tục.

❖ *Xác định thông số đánh giá*

Thông số đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận được lựa chọn theo quy định tại Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, QCVN 08-MT:2015/BTNMT và QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải công nghiệp (Cột B). Cụ thể: COD, BOD_5, tổng P, tổng N và $N\text{-}NH_4^+$. Tuy nhiên theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT không quy định về giới hạn cho phép của thông số tổng P, tổng N và QCVN 62-MT:2016/BTNMT không quy định thông số $N\text{-}NH_4^+$. Do đó để xác định sức chịu tải của nguồn tiếp nhận đối với nước thải đối với các thông số COD, BOD_5 và TSS là các thông số đều được quy định tại 02 quy chuẩn nêu trên.

❖ *Xác định phương pháp đánh giá*

Do đoạn sông cần đánh giá có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

❖ *Tổng hợp số liệu quan trắc hiện trạng nguồn tiếp nhận*

Đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu nước mặt kênh Một Ngàn để phục vụ việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải. Vị trí lấy mẫu đánh giá của đoạn kênh, cụ thể:

- Thời gian thực hiện quan trắc: ngày 2/12/2022, thời điểm lấy mẫu 10h.

- Đơn vị thực hiện quan trắc**:** Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

+ Địa chỉ liên hệ: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

+ Điện thoại: 08.62959784

+ Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 039, Quyết định công nhận số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/2/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (*đính kèm Phụ lục*).

- Kết quả phân tích được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.1: Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh Một Ngàn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
1	pH	-	6,89	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/L	12	15
3	COD	mg/L	24	30
4	TSS	mg/L	47	50
5	Amonia tính theo N	mg/L	0,21	0,9
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	0,92	10
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	0,09	0,3
8	Sắt	mg/L	1,2	1,5
9	Coliforms	MPN/100ml	3.600	7.500

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2022)

2.2.3. Tính toán, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

- **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

- C_{qc}: giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;=> Áp dụng quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

- Q_S: lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m^3/s;

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- **Bước 2: Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

L_{nn}: tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

=> Giá trị lấy mẫu đối với mẫu nước mặt

Q_S: lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m^3/s;

=> Lưu lượng là 0,052 m^3/s

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

- **Bước 3: Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải**

Công thức tính:

$$\mathbf{L_{tt} = L_t + L_d + L_n}$$

- Trong đó:

+ L_{tt}: tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày)

+ L_t: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày)

=> Xác định dựa vào công thức: $L_t = C_t * Q_t * 86,4$

+ L_d: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_d = 0$

+ L_n: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_n = 0$

=> Công thức tính được viết lại:

$$\mathbf{L_{tt} = L_t = C_t * Q_t * 86,4}$$

Trong đó:

L_t: tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

C_t: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

=> Giá trị C_{max} các thông số ô nhiễm của quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)

Qt: lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là m^3/s;

=> Lưu lượng là 0,00028 m^3/s

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

- **Bước 4: Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Công thức tính:

$$\mathbf{L_{tn} = (L_{tđ} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{tđ}}$$

- Trong đó:

+ L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày).

+ F_S: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 - 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá.

=> Chọn hệ số an toàn là 0,4

+ NP_{td}: tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày)

=> Chọn giá trị $NP_{td} = 0$

Do đó, Công thức tính:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_S$$

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

2.2.4. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Do nguồn nước đang đánh giá được sử dụng cho mục đích cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Loại B1).

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa: $L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$ ta có: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	BOD_5	COD	TSS
Qs (m3/s)	0,052	0,052	0,052
Ctc	15	30	50
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
Ltđ	123	246	410

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$**,** ta có: tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.3: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có

Thông số	BOD_5	COD	TSS
Qs	0,052	0,052	0,052
Cnn	12	24	47
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
Lnn	102	189	386

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước: $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$**,** ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ cơ sở đưa vào nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2.4: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	BOD_5	COD	TSS
Qt	0,00028	0,00028	0,00028
Ct	36	59	67
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
Lt	0,9	1,4	0,1

Áp dụng các công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể: Ltn = (Ltđ - Lnn - Lt) x FS, (trong trường hợp này hệ số Fs được lấy là 0,4), ta có: khả năng tiếp nhận của nguồn nhận nước sau khi tiếp nhận nước thải từ cơ sở đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.5: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Một Ngàn

Thông số	BOD_5	COD	TSS
Ltđ	123,1	246,2	410,4
Lnn	101,8	188,8	385,8
Lt	0,9	1,4	0,1
Fs	0,4	0,4	0,4
Ltn	8,18	22,42	9,81

Nhận xét:

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn năng lượng cho thấy giá trị $L_{tn} > 0$ đối với các thông số ô nhiễm: BOD_5, COD, TSS. Nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Một Ngàn còn khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm trên.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa

Tổng diện tích đất của Cơ sở là 20.491 m^2, với lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm 2021 (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của Cơ sở vào thời điểm mưa lớn nhất được tính như sau:

V= Q/30 x (1- ψ) x S

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q= 0,324m).

S: diện tích (S: 20.491 m^2)

ψ: hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

$\Longrightarrow$ V = 0,324/30 x (1-0,2) x 20.491 = 177 m^3.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích Cơ sở khoảng 177 m^3/ngày (khi có mưa lớn nhất trong tháng).

Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở bao gồm nước mưa từ mái nhà nghỉ công nhân, mặt bằng trong trang trại thoát theo bề mặt trên tuyến đường nội bộ, các ao trong khu vực cơ sở, hệ thống thu gom và thoát nước mưa được xây dựng theo cao trình tự chảy đảm bảo nước mưa được thu gom, tiêu thoát tốt, không bị ngập úng cục bộ. Cơ sở chỉ thoát nước mưa ra kênh rạch khi các ao bị ngập.

❖ ***Thông số kỹ thuật cơ bản***

- Kết cấu: nước mưa từ trên mái nhà trại nuôi, nhà nghỉ công nhân chảy tự nhiên khi có mưa xuống đường nội bộ, mặt bằng xung quanh sau đó tự chảy vào các ao sinh học và thoát ra kênh Một Ngàn.

- Kích thước kênh dẫn thoát ra kênh Một Ngàn: kênh đất có chiều dài khoảng 250 m bề mặt rộng 4m chiều sâu 1m.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của trang trại từ 02 nguồn chủ yếu là: nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại. Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải được minh họa như sau:

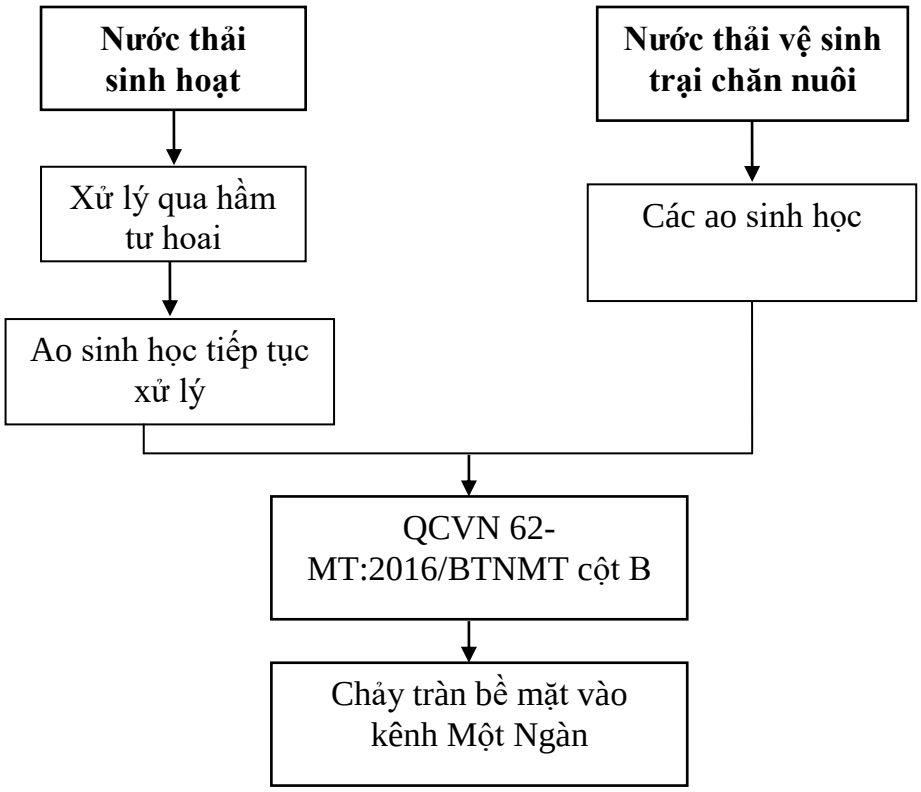

Hình 3.1: Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

3.1.2.1 Công trình thu gom nước thải

❖ ***Nước thải sinh hoạt:***

Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh và khu vực bếp của công nhân với khối lượng khoảng 1,28 m^3/ngày.đêm chứa các thành phần cặn bã (TSS), các chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng và vi sinh.

❖ ***Nước thải từ hoạt động nuôi gà:***

Trong một năm cơ sở sử dụng 8 trại nuôi với tần suất là nuôi 2 đợt/năm. Cơ sở thực hiện vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi.

Nước vệ sinh nền trại gà sau khi thu hoạch: Cuối vụ, sau khi thu hoạch hết gà thì công nhân sẽ quét dọn, rửa vệ sinh và rải vôi khử trùng nền trại gà. Tuy nhiên, thời gian vệ sinh tối đa là 04 trại và lượng nước cấp cần thiết để vệ sinh 01 trại nuôi là 4 m^3 nên lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trại nuôi tối đa là 16 m^3/đợt (04 trại gà x 4 m^3 = 16 m^3).

Nước thải từ quá trình vệ sinh các trại nuôi sẽ được thoát vào hệ thống đường rãnh thu gom nước thải dọc theo mỗi trại gà với kích thước rộng 0,2 m x dài 108 m x sâu 0,2 m dẫn về hố thu gom đặt ở cuối mỗi trại, sau đó nước thải sẽ được lưu chứa và xử lý tại Ao sinh học.

❖ ***Thông số kỹ thuật cơ bản***

➢ **Hệ thống rãnh số 1-1; 1-2; 1-3 và 1-4**:

- Hệ thống rãnh thu gom nước thải tại trại số 1-1; 1-2; 1-3 và 1-4: bằng bê tông có chiều dài khoảng 120 m. Tổng chiều dài của rảnh thu nước là 480 m.

- Kích thước rảnh thu: rộng 0,2m x dài 120 m x sâu 0,2m (4 rảnh thu nước).

- Vật liệu: Bê tông cốt thép.

➢ **Hệ thống rãnh số 1-5; 1-6; 1-7 và 1-8**:

- Hệ thống rãnh thu gom nước thải tại trại số 1-5; 1-6; 1-7 và 1-8: bằng bê tông có chiều dài khoảng 88 m. Tổng chiều dài của rảnh thu nước là 352 m.

- Kích thước rảnh thu: rộng 0,2 m x dài 88 m x sâu 0,2 m (4 rảnh thu nước).

- Vật liệu: Bê tông cốt thép.

3.1.2.2 Công trình thoát nước thải:

Nước thải của cơ sở sau khi được lưu chứa và xử lý bằng ao sinh học trong đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận kênh Một Ngàn.

+ Vị trí cơ sở xả thải: kênh Một Ngàn thuộc ấp Phương Hòa 2 xã Hưng Phú huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

+ Tọa độ vị trí xả thải tại kênh Một Ngàn: X=527013; Y=1070986.

3.1.2.3 Công trình xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân, với số lượng công nhân tập trung tại trang trại 16 người. Nếu tính theo định mức sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày và lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp (Theo định mức của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD). Ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày lớn nhất từ hoạt động của Cơ sở như sau: 16 người x 80 lít/người/ngày x 100% = 1.280 lít/ngày tương đương 1,28 m^3/ngày.

Khối lượng nước thải sinh hoạt khoảng 1,28 m^3/ngày được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 7 m^3 sau đó được xử lý tại ao sinh học của trang trại trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

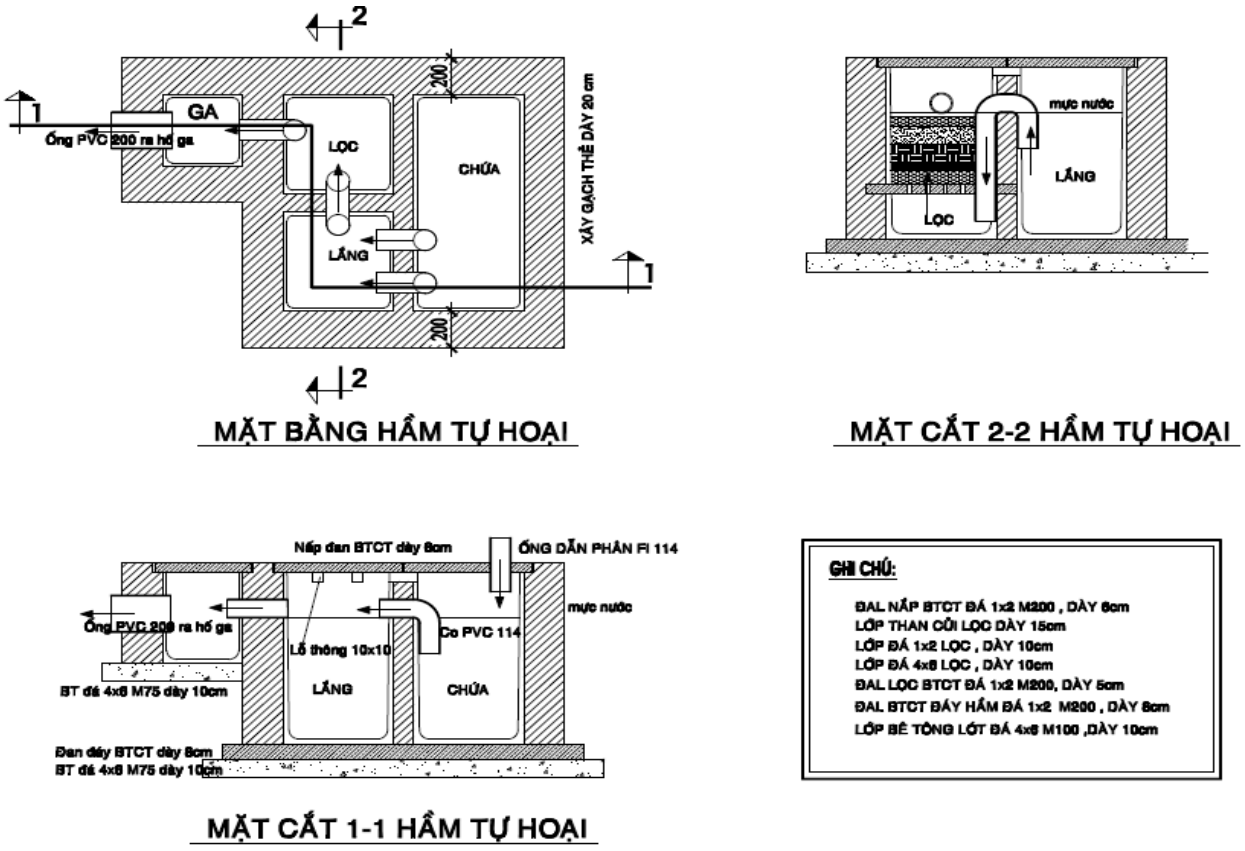

Hình 3.2: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại là một công trình có hai chức năng chính: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn rắn được giữ lại trong bể từ 3-6 tháng. Trong thời gian này, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Phần nước thải được thải ra ngoài theo ống dẫn, còn lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

=> Nước thải sau xử lý của hầm tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC có đường kính Ø114 mm và dẫn về Ao sinh học để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

b. Nước thải từ vệ sinh chuồng trại

- Nước thải từ vệ sinh chuồng trại phát sinh khoảng 16 m^3/đợt nuôi, có thành phần chủ yếu là rắn lơ lửng, chất hữu cơ, các loại vi sinh. Nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm thấp vì chủ yếu là vệ sinh chuồng trại. Do đó, toàn bộ lượng nước thải trên sẽ được thu gom xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải chăn nuôi trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

- Phương án xử lý sẽ được áp dụng như sau:

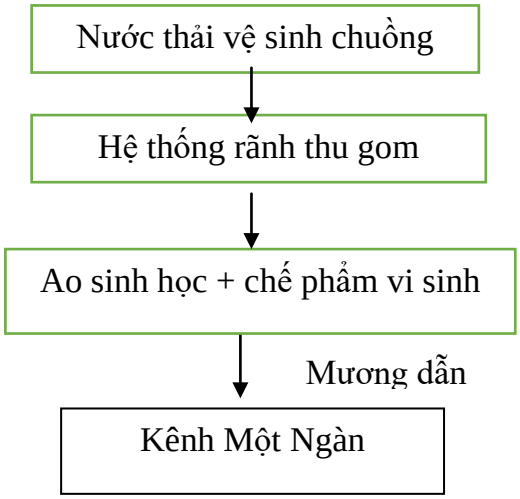

Hình 3.3: Quy trình xử lý nước thải phát sinh từ trại gà

❖ **Thuyết minh quy trình xử lý:**

Đối với loại hình chăn nuôi gà thịt thì nước thải chủ yếu là vệ sinh chuồng trại nuôi sao khi đã thu gom triệt để lượng phân gà và trấu. Do đó, thành phần các thông số ô nhiễm trong nước thải không cao nên khi xử lý tại ao sinh học kết hợp với chế phẩm sinh học EM làm tăng hiệu quả xử lý nước thải và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

Nước thải vệ sinh chuồng trại sau khi thu gom vào các ao sinh học sẽ tiến hành bổ sung chế phẩm vi sinh EM vào ao lắng sinh học bao gồm các loại vi sinh Bacilus, Lactobacillus, Saccharomy,… có tác dụng phân hủy mạnh mẽ protein, lipit, tinh bột có khả năng tiêu diệt vi trùng gây bệnh làm cho vi trùng gây bệnh không tồn tại lâu dài và phát triển trong môi trường nước. Giúp giảm các chỉ tiêu như COD, BOD_5, TSS, NH_4, NH_3, NO_2,… Nước thải vệ sinh trại sau mỗi đợt nuôi phát sinh sẽ tự chảy vào hệ thống rãnh thu nước thải dẫn vào Ao sinh học kết hợp với chế phẩm vi sinh để xử lý bằng phương pháp sinh học tự nhiên, cụ thể như sau:

- Ao sinh học 1: với thể tích là 270 m^3 tiếp nhận nước thải vệ sinh trại gà 1-1 với lượng nước thải phát sinh khoảng 4 m^3/đợt nuôi. Lượng chế phẩm vi sinh EM sử dụng cho nước tại ao sinh học là 10-11 kg.

- Ao sinh học 2: với thể tích là 195 m^3 tiếp nhận nước thải vệ sinh từ trại 1-2; 1-3 và 1-4 với lượng nước thải phát sinh khoảng 12 m^3/đợt nuôi. Lượng chế phẩm vi sinh EM sử dụng cho nước tại ao sinh học là 7-8 kg.

- Ao sinh học 3: với thể tích là 264 m^3 tiếp nhận nước thải vệ sinh trại gà 1-5 và 1-6 với lượng nước thải phát sinh khoảng 8 m^3/đợt nuôi. Lượng chế phẩm vi sinh EM sử dụng cho nước tại ao sinh học là 10,5 kg.

- Ao sinh học 4: với thể tích là 264 m^3 tiếp nhận nước thải vệ sinh từ trại 1-7 và 1-8 với lượng nước thải phát sinh khoảng 8 m^3/đợt nuôi. Lượng chế phẩm vi sinh EM sử dụng cho nước tại ao sinh học là 10,5 kg.

Khi bổ sung chế phẩm sinh học EM kết hợp với ao sinh học để xử lý nước thải vệ sinh chuồng trại sẽ tăng hiệu suất xử lý nước thải và quá trình xử lý nước thải tại ao sinh học xảy ra các quy trình yếm khí, hiếu khí và quang hợp như sau:

+ Quá trình phân giải yếm khí xảy ra ở lớp bùn đáy và lớp nước sâu. Cặn lắng, các chất hữu cơ khó hoặc chậm phân hủy được chuyển hóa yếm khí, tạo ra các sản phẩm trung gian (axit, CO_2, H_2S,…) ở vùng yếm khí còn xảy ra quá trình khử nitrat nhờ một số vi khuẩn tự dưỡng và hóa năng.

+ Quá trình oxy hóa hiếu khí xảy ra ở lớp nước mặt. Dưới tác dụng của vi khuẩn hiếu khí và hô hấp tùy tiện các sản phẩm phân giải yếm khí như các axit hữu cơ,… sẽ được oxy hóa hoàn toàn.

+ Quá trình quanh hợp xảy ra trên lớp nước mặt nhờ tảo và một số thực vật: CO_2 sinh ra do phân giải yếm khí và oxy hóa hiếu khí được tảo và một số thực vật khử bằng quá trình tự dưỡng quang năng.

Thời gian xử lý nước thải tại các ao sinh học kết hợp với chế phẩm vi sinh EM từ 15-30 ngày nước thải tại các ao sinh học sẽ đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thoát vào kênh Một Ngàn.

Ngoài ra, tại các ao sinh học còn kết hợp nuôi cá để sử dụng các phiêu sinh hay các chất lơ lửng trong nước tại các ao sinh học.

❖ **Thông số kỹ thuật các công trình xử lý nước thải**

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải

Thông số	Đơn vị	Giá trị
Rãnh thu gom		
Kích thước: L x B x H	m	120 m x 0,2m x 0,2m
Vật liệu: bê tông cốt thép		Bê tông cốt thép

Thông số	Đơn vị	Giá trị
Số lượng	Rãnh	4
Tổng chiều dài	md	480
Rãnh thu gom		
Kích thước: L x B x H	m	88 m x 0,2m x 0,2m
Vật liệu: bê tông cốt thép		Bê tông cốt thép
Số lượng	Rãnh	4
Tổng chiều dài	md	352
Ao sinh học 1 (xử lý nước thải vệ sinh trại 1-2; 1-3 và 1-4)		
Thời gian lưu nước	ngày	22
Thể tích chứa nước	m^3	270
Kích thước: L x B x H		27m x 10m x 2,0m
Vật liệu:		Ao đất
Ao sinh học 2 (xử lý nước thải vệ sinh trại 1-1)		
Thời gian lưu nước	ngày	48
Thể tích chứa nước	m^3	195
Kích thước: L x B x H		13m x 15m x 2 m
Vật liệu:		Ao đất
Ao sinh học 3 (xử lý nước thải vệ sinh trại 1-5 và 1-6)		
Thời gian lưu nước	ngày	33
Thể tích chứa nước	m^3	264
Kích thước: L x B x H		88m x 3m x 1m
Vật liệu:		Ao đất
Ao sinh học 4 (xử lý nước thải vệ sinh trại 1-7 và 1-8)		
Thời gian lưu nước	ngày	33
Thể tích chứa nước	m^3	264
Kích thước: L x B x H		88m x 3m x 1m

Thông số	Đơn vị	Giá trị
Vật liệu:		Ao đất

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

❖ **Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến nguồn tiếp nhận**

Nước thải sau xử lý tại các ao sinh học đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT sẽ tự chảy vào kênh dẫn bằng đất có chiều dài 250 m, chiều rộng 4 m chiều sâu 1 m sau đó tự chảy vào nguồn tiếp nhận là kênh Một Ngàn. Theo sơ đồ như sau:

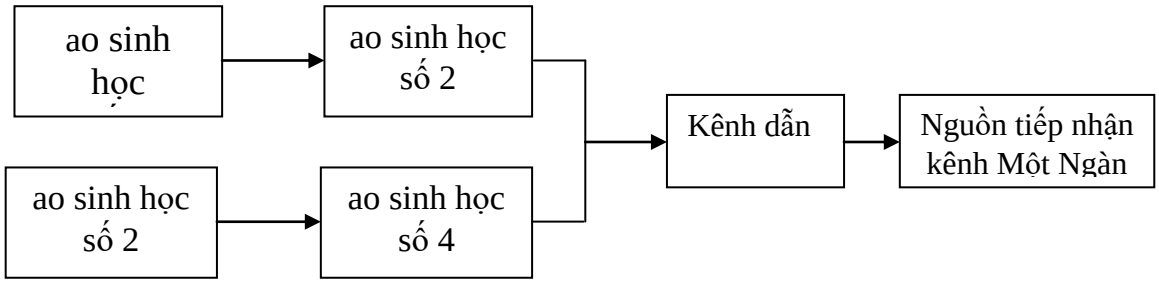

Hình 3.4: Sơ đồ thoát nước tại trang trại

3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu ô nhiễm mùi, ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi đến mức thấp nhất, ít gây tác động đến công nhân làm việc tại trang trại và dân cư ở các khu vực xung quanh, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Thiết kế xây dựng các trại nuôi bảo đảm kín với bên ngoài, chuồng trại bên trong luôn thoáng mát. Khoảng cách giữa các trại nuôi là 10 m.

- Bố trí 08 quạt hút ở cuối mỗi trại gà để tạo môi trường không khí thông thoáng.

- Thực hiện tốt việc vệ sinh chuồng trại, thu gom phân gà vào cuối đợt thu hoạch để phát tán mùi ra bên ngoài môi trường.

- Sử dụng các chế phẩm sinh học, các men dùng trong thức ăn, giúp cho quá trình tiêu hoá được tốt, sử dụng men vi sinh khử mùi để hạn chế khí độc thải ra.

- Che chắn kín chuồng trại, trồng cây xanh xung quanh khu vực trại chăn nuôi nhằm cải thiện môi trường không khí và hạn chế khuếch tán mùi, bụi ra khu vực bên ngoài.

- Bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường trong suốt quá trình hoạt động trang trại.

3.3 Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Do loại hình hoạt động của cơ sở là trại chăn nuôi gà nên không đầu tư công trình xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại chủ yếu là thu gom quản lý và thuê đơn vị xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn được trình bày bằng sơ đồ sau:

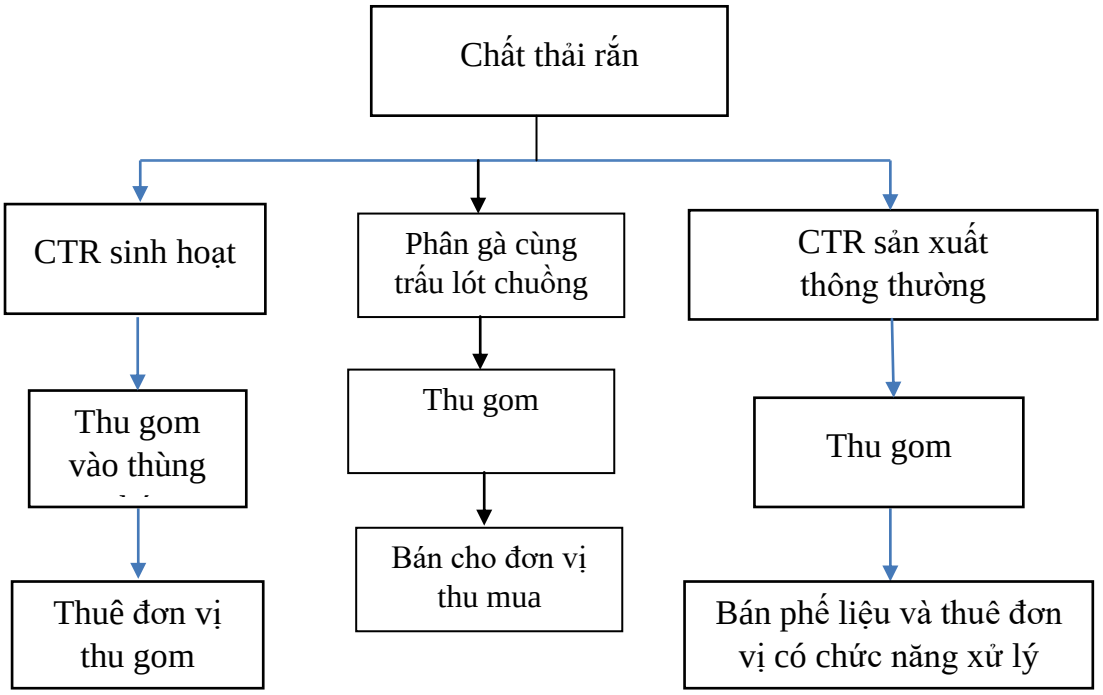

Hình 3.5: Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt ăn uống của công nhân lao động. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: vỏ rau củ hư hỏng, cơm, canh, rau thừa, bao nilon, hộp giấy,… trong đó thành phần hữu cơ chiếm tỉ lệ 70 – 80% (rau quả, thực phẩm thừa,…) và thành phần vô cơ chiếm 20 - 30% (bao nilon bẩn, hộp giấy, thủy tinh,…).

Với số lượng lao động làm việc ở cơ sở là 16 người. Nếu tính theo định mức phát thải trung bình là 16 kg chất thải rắn/người/ngày (Theo định mức của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD), ước tính lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày lớn nhất khi cơ sở hoạt động như sau: 16 người x 0,8 kg/người/ngày = 16 kg/ngày

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hằng ngày khoảng 16 kg/ngày sẽ được thu gom và lưu chứa trong 04 thùng đựng rác có dung tích là 20 lít bằng. Hằng ngày được công nhân vệ sinh thu gom vào cuối ngày, tập kết về khu vực chứa rác tạm. Chủ cơ sở thuê đội thu gom rác của địa phương thu gom, vận chuyển

đem ra bãi rác với tần suất 1 lần/ngày.

Riêng đối với các loại thức ăn dư thừa sẽ được thu gom riêng dùng làm thức ăn cho cá.

➢ ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng nhựa có nắp đậy với thể tích 20 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác): khoảng 0,5 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng.

❖ **Chất thải rắn thông thường**

Chất thải rắn chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tại cơ sở. Chất thải rắn chăn nuôi chủ yếu gồm: phân gà, bao bì đựng thức ăn, chai lọ đựng thuốc,…. Đối với từng loại chất thải sẽ có các biện pháp xử lý riêng, cụ thể như sau:

✓ **Đối với chất thải rắn bao bì đựng thức ăn, chai lọ đựng thuốc trong quá trình chăn nuôi**

Khi cơ sở đi vào hoạt động sử dụng khối lượng thức ăn trung bình khoảng 13-14 tấn/ngày chủ yếu là thức ăn dạng khô được chứa trong bao loại 25 kg trọng lượng 1 bao khoảng 0,05 kg. Do đó khối lượng Khối lượng bao bì phát sinh khoảng 28 kg/ngày tương đương 2,52 tấn/đợt nuôi. Ngoài ra, trong quá trình chăn nuôi cơ sở còn phát sinh số lượng ít chai lọ đựng thuốc để điều trị cho gà bệnh. Đối với khối lượng bao đựng thức ăn sẽ tiến hành thu gom và lưu chứa tại phía trước tại mỗi trại và tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom. Đối với khối lượng bao bì dư và chai lọ đựng thuốc để điều trị cho gà bệnh sẽ được Công ty TNHH Japfa Comfeed thu gom về thu quy định.

✓ **Đối với phân gà và trấu lót nền**

Sau mỗi đợt thu hoạch lượng phân gà và trấu lót nền phát sinh theo số liệu thực tế của cơ sở chăn nuôi thì trung bình 1 trại gà sau khi thu hoạch phát sinh khoảng 28,5 tấn phân gà và trấu lót nền. Do đó khi cơ sở hoạt động với 08 trại gà thì lượng phân và trấu lót nền phát sinh trong 1 đợt nuôi khoảng 228 tấn. Khối lượng phân gà và trấu lót nền sau mỗi đợt thu hoạch sẽ được thu gom vào bao chứa và bán cho các đơn vị có nhu cầu không lưu trữ tại trại nuôi (đính kèm hợp đồng mua bán phân gà).

✓ **Đối với xác gà chết không do dịch bệnh**

Xác gà chết không do dịch bệnh: Theo số liệu thực tế phát sinh tại cơ sở số lượng gà bị chết hàng ngày (chủ yếu đối với gà con) phát sinh tỉ lệ hao hụt là 1%, khối lượng gà thời gian đầu lứa nuôi trung bình khoảng 40g/con. Do đó, với tổng lượng gà thịt nuôi là 160.000 con/đợt thì lượng gà chết không do bệnh dịch là khoảng 1.600 con/năm (tương đương 64 kg/đợt nuôi). Đối với khối lượng gà con chết sẽ được đốt tại lò đốt của cơ sở theo đúng quy định.

Bảng 3.2. Tổng hợp lượng chất thải phát sinh trong chăn nuôi tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Khối lượng
1	Khối lượng bao bì đựng thức ăn	2,52 tấn/đợt nuôi
2	Phân gà + trấu lót nền	228 tấn/đợt nuôi
3	Xác gà chết không do dịch bệnh	64 kg/đợt nuôi

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

➢ ***Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn***

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thiết bị lưu chứa đối với chất thải rắn thông thường khác: bao đựng thức ăn sẽ được thu gom chứa vào kho tại mỗi trại với diện tích 65 m^2;

+ Thiết bị lưu chứa đối với phân gà: Phân gà được lưu chứa vào bao đựng thức ăn;

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường: 520 m^2 (65 m^2 x 8 trại = 520 m^2)

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng, mái tôn.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: nguồn phát sinh thường xuyên chủ yếu là chai thuốc đã qua sử dụng, kim tiêm và nguồn phát sinh không thường xuyên chủ yếu là nhớt thải từ máy phát điện dự phòng, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang hỏng, xác gà chết do dịch bệnh.

Bảng 3.3. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh	Nguồn phát sinh
1	Chai, lọ, bao bì chứa thuốc thú y	13 02 02	Rắn	50 kg/năm	Từ quá trình chăm sóc, tiêm ngừa,

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh	Nguồn phát sinh
	đã qua sử dụng				chữa bệnh cho gà
2	Kim tiêm đã qua sử dụng	13 02 01	Rắn	0,5 kg/năm	
3	Cặn dầu nhớt thải	17 02 02	Lỏng	10 kg/năm	Cặn dầu từ máy phát điện dự phòng
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Rắn	5 kg/năm	Thắp sáng khu nhà ở, kho, đường, trại nuôi
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	1 kg/năm	Bảo dưỡng máy móc
6	Các bao bì, thùng chứa hóa chất khử trùng, sát trùng	14 02 02	Rắn	20 kg/năm	Sát trùng vật nuôi/chuồng trại
Tổng				**86,5**	

(Nguồn: Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển, 2022)

Các loại chất thải nguy hại như: các loại bao bì, chai lọ chứa thuốc thú y, vắcxin sẽ được Công ty TNHH Japfa Comfeed thu gom; riêng giẻ lau dầu nhớt, bóng đèn hư được thu gom, lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt. Bố trí các thùng chứa với thể tích phù hợp để thu gom các loại CTNH Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý và định kỳ báo cáo tình hình quản lý CTNH về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Đối với khối lượng vật nuôi chết do dịch bệnh cơ sở sẽ thông báo ngay với ngành thú y địa phương. Xác vật nuôi bị dịch bệnh chết được xử lý đúng theo quy định của ngành thú y để hạn chế lây, nhiễm. Quá trình thiêu hủy được thực hiện theo đúng hướng dẫn kỹ thuật theo Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng biện pháp chôn lấp sau khi thu gom gia cầm vào bao, cụ thể như sau:

+ Vị trí chôn lấp cách vị trí kho chứa phân gà khoảng 10 m;

+ Kích cỡ: 1 tấn gà tương ứng với hố chôn có kích thước sâu 2 m x rộng 2 m x cao 2 m.

+ Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, tiến hành lót bạt hố chôn và rải 1 lớp vôi bột theo tỷ lệ 1 kg/1 m^2, cho bao chứa gà chết xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rải vôi bột lên trên bề mặt, lắp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5 m; lớp đất phủ trên bao chứ phải dày ít nhất 1 m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây

sutt lún hố chôn. Phun thuốc sát trùng khu vực chôn để hoàn tất quá trình chôn lắp.

+ Kiểm tra sau khi chôn lấp: Khu vực chôn lấp phải được kiểm tra 1 tuần/lần trong vòng 1 tháng đầu sau khi chôn lấp. Nếu phát hiện thấy hiện tượng lún, sụp, bốc mùi hôi cần có biện pháp xử lý: lấp đất, phun thuốc sát trùng,…

❖ *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa có nắp đậy.

- Diện tích: 4 m^2

- Kết cấu: tường xây gạch, nền bê tông, mái tôn.

- Có dán nhãn, biển báo theo quy định.

3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn tại cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

❖ **Đối với phương tiện vận chuyển**

- Ưu tiên sử dụng các phương tiện vận chuyển có động cơ đảm bảo chất lượng, thường xuyên bảo dưỡng máy móc.

- Khi thực hiện các hoạt động nhiều tiếng ồn, yêu cầu công nhân thực hiện thao tác phải sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân nhằm hạn chế tác động của tiếng ồn

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm vào thời điểm thích hợp sao cho giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của người dân xung quanh

❖ **Đối với máy phát điện dự phòng**

- Khu vực đặt máy phát điện được che chắn cẩn thận hạn chế tiếng ồn ra môi trường xung quanh

- Đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tiếng ồn trong quá trình hoạt động

- Lắp pô giảm âm thanh cho máy phát điện; Máy được đặt trên các tấm đệm lót chống rung

- Máy phát điện được đặt ở khu vực riêng và được định kỳ bảo dưỡng cẩn thận

Ngoài ra, để hạn chế phát sinh tiếng ồn tại khu vực cơ sở, chủ cơ sở tiến hành trồng cây xanh xung quanh.

3.6 Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Khi có sự cố xảy ra tiến hành đánh giá xác định nguyên nhân từ các ao sinh học, kiểm tra hệ thống thu gom và thoát nước sau đó tiến hành cô lập nước thải không được chảy tràn ra khu vực xung quanh và phối hợp với đơn vị chuyên môn tiến hành khảo sát khắc phục lại các sự cố và đề ra biện pháp khắc phục kịp thời.

Bảng 3.4: Nguyên nhân sự cố và biện pháp khắc phục

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Hành động sửa chữa/ khắc phục
Ao sinh học	Bùn đen trên mặt	Thời gian lưu bùn quá lâu	Loại bỏ bùn thường xuyên
	Nước thải không trong	Khả năng lắng của bùn kém	bổ sung chế phẩm vi sinh

Bổ sung sử dụng chế phẩm sinh học tăng hiệu quả xử lý nước thải.

Chủ cơ sở sẽ báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng để xử lý không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và nguồn tiếp nhận.

❖ Phòng chống dịch bệnh

Phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Trong quá trình chăn nuôi biện pháp giảm thiểu tích cực nhất về dịch bệnh là phòng chống bệnh cho gia cầm hay lây lan gián tiếp qua các tác nhân truyền bệnh trung gian như người, chuột, đồ dùng trong chăn nuôi,... Các biện pháp giảm thiểu được thực hiện như:

+ Theo dõi chặt chẽ vật nuôi mới đưa về cơ sở để theo dõi tình trạng bệnh tật có hướng điều trị kịp thời.

+ Định kỳ phun thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, thuốc sát trùng xung quanh trại. Dòng đời từ lúc trứng ruồi mới đẻ cho đến lúc phát triển thành ruồi khoảng 10 ngày nên khoảng 7 ngày cơ sở sẽ phun thuốc diệt ruồi nhặng l lần.

+ Không cho các vật nuôi (chó, mèo), gia súc khác ra vào khu vực nuôi.

+ Tiêm ngừa cho vật nuôi đúng theo lịch tiêm phòng, quy định của ngành thú y như tiêm phòng các bệnh như Newcastle (bệnh gà rù), Đậu gà, Gumboro, Tụ huyết trùng,... cho gà.

+ Hạn chế những người không có trách nhiệm ra vào khu vực nuôi kết hợp xây dựng các hố chứa dung dịch sát trùng như sữa vôi,... tại các lối ra vào từng trại, cổng ra vào từng khu nuôi để công nhân, khách liên hệ sát trùng giầy, dép, xe chuyển thức ăn,... khi di chuyển ngang qua. Các hố này được xây dựng đảm bảo tính thẩm mỹ, thuận tiện trong sử dụng và không trở thành vật cản, có khả năng gây ra tai nạn.

+ Thường xuyên vệ sinh chuồng nuôi để giảm thiểu các khí thải như H_2S, NH_3,... gây độc cho vật nuôi.

+ Xây dựng riêng khu vực sát trùng để công nhân thay đổi trang phục, dụng cụ cá nhân, giầy dép trước khi vào khu vực trại chăn nuôi.

+ Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo, khẩu trang, ủng,... để công nhân sử dụng khi vào khu vực chăn nuôi.

+ Kết hợp cùng cán bộ chuyên ngành của đơn vị cung cấp con giống để theo dõi sức khoẻ vật nuôi.

- Trường hợp xảy ra dịch bệnh, các biện pháp phòng chống được thực hiện là:

+ Thông báo ngay với ngành thú y địa phương. Chữa trị bằng các loại thuốc đặc trị. Không sử dụng các loại thuốc cấm theo quy định hiện hành. Xác vật nuôi bị dịch bệnh chết được xử lý đúng theo quy định của ngành thú y để hạn chế lây, nhiễm.

+ Đối với những dãy trại phát hiện có dịch bệnh phải ngưng sử dụng chế phẩm EM và phun thuốc sát trùng để giảm thiểu mùi hôi và tiêu diệt các mầm bệnh với định kỳ tối thiểu 01 lần/ngày. Dung dịch thuốc sát trùng được phun dưới dạng sương, nên phun vừa ướt chuồng trại và phun vào cuối buổi làm việc.

+ Ngưng hoạt động xuất nhập vật nuôi đến khi dự án được cơ quan quản lý công bố hết dịch để hạn chế dịch bệnh lây lan ra các khu vực khác.

+ Khẩn trương tìm ra nguyên nhân phát dịch để công tác dập dịch đạt chất lượng cao và hạn chế tổn thất.

- **Phòng chống cháy nổ**

- Thường xuyên kiểm tra các kho chứa thức ăn, phế liệu bao bì.

- Nghiêm cấm mọi người hút thuốc trong các kho thức ăn, phế liệu bao bì.,… các nơi dễ sinh cháy nổ.

- Thực hiện các biện pháp an toàn về điện gồm:

+ Các thiết bị điện được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ, có thiết bị bảo vệ quá tải.

+ Hệ thống đường điện đảm bảo có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha rơle cho các thiết bị sử dụng điện và được thường xuyên kiểm tra mức độ an toàn điện.

+ Chương trình phổ biến hướng dẫn cho cán bộ công nhân viên về nội quy an toàn điện. Trang bị bảo hộ an toàn điện cho công nhân vận hành, sửa chữa điện.

3.7 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Theo Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" có một số nội dung thay đổi gồm:

Bảng 3.5: Nội dung đề nghị thay đổi so với ĐTM

Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện
Tên cơ sở	Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài	Trang trại chăn nuôi gà Quang Hiển
Chủ cơ sở	Công ty TNHH Dư Hoài	Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH XD Vận tải Quang Hiển – Trang trại Gà Quang Hiển
Số lượng trại nuôi	04 trại nuôi heo và 04 trại gà thịt	08 trại nuôi gà thịt
Số lượng vật nuôi	- Đối với heo: 4.000 con/đợt nuôi; - Đối với gà thịt: 60.000 con/đợt nuôi;	- Đối với gà thịt: 152.00 con/đợt nuôi; - Mỗi trại gà nuôi 3,5 đợt/năm
Quy trình xử lý nước thải	Quy trình xử lý: Nước thải → rãnh thu gom → hầm ủ yếm khí biogas → Hệ thống các ao sinh học xử lý → kênh dẫn → nguồn tiếp nhận (kênh Một Ngàn).	Quy trình xử lý: Nước thải → rãnh thu gom → Ao sinh học kết hợp chế phẩm vi sinh → kênh dẫn → thoát vào kênh Một Ngàn. Vì: Lượng nước thải chăn nuôi tại cơ sở phát sinh chủ

Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện
		yếu là vệ sinh trại nuôi gà theo định kỳ mỗi đợt thu hoạch gà nên được thu gom và xử lý tại ao sinh học kết hợp với chế phẩm vi sinh EM.

Với quy trình xử lý đã được điều chỉnh, nước thải được xử lý đạt và ổn định chất lượng theo quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Công nghệ phù hợp với nước thải có nồng độ chất ô nhiễm thấp của cơ sở.

=> Qua đó, Chủ cơ sở kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, chấp thuận những thay đổi trên trong quá trình kiểm tra, thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

3.8 Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Không có.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:

Không có

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh của cơ sở từ các nguồn sau:

+ Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc ở Trang trại với khối lượng 1,28 m^3/ngày.

+ Nguồn số 2: nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại với khối lượng 16 m^3/ngày.

Tổng lưu lượng phát sinh: 17,28 m^3/ngày.

b. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải của Trang trại khoảng 21 m^3/ngày (chọn hệ số an toàn k=1.2). Lưu lượng xả thải tối đa của Trang trại đề nghị cấp phép là 21 m^3/ngày.

c. Dòng nước thải

Toàn bộ lưu lượng nước thải của cơ sở được thu gom và xử lý tại ao sinh học kết hợp chế phẩm vi sinh và thoát vào kênh Một Ngàn.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Nước thải sau xử lý tại ao sinh học đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

Bảng 4.1: Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Cột B
1	pH	-	5,5-9
2	BOD_5	mg/l	100
3	COD	mg/l	300
4	TSS	mg/l	150
5	Tổng Nitơ	mg/l	150
6	Tổng *Coliforms*	NPM/100ml	5.000

d. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải của Trang trại được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.2: Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Ký hiệu điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°)		Phương thức xả thải	Nguồn tiếp nhận nước thải
	X - N (m)	Y - E (m)		
Điểm xả thải	527013	1070986	Tự chảy	Kênh Một Ngàn

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu là bụi, SO_2, NO_2, CO; nguồn ô nhiễm này ở dạng phát tán nên cơ sở không đề xuất cấp phép đối với nội dung này.

4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- *Nguồn phát sinh*: tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào trại và máy phát điện dự phòng.

- *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:*

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn *(QCVN 26:2010/BTNMT)*, cụ thể như sau:

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Tên thông số ô nhiễm	Giá trị giới hạn, dBA *(Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)*
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Không có.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Không có.

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CỞ SỞ

Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

❖ **Thời gian thực hiện quan trắc:**

Ngày 2/12/2022, thời điểm lấy mẫu 9h.

❖ **Đơn vị thực hiện quan trắc**

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

- Địa chỉ liên hệ: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 08.62959784

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 039, Quyết định công nhận số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/2/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (*đính kèm Phụ lục*).

❖ **Kết quả quan trắc môi trường:**

➢ **Môi trường nước thải**

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường nước thải tại ao sinh học

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)
1	pH	-	7,26	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/L	36	100
3	COD	mg/L	59	300
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	67	150
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	3,6	150
6	Coliforms	MPN/100ml	4.600	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2022)

*** Nhận xét:**

Kết quả phân tích nước thải sau xử lý tại ao sinh học của cơ sở cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

❖ **Môi trường không khí**

Bảng 5.2: Chất lượng không khí xung quanh tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giá trị giới hạn(trung bình 1 giờ)	Quy chuẩn so sánh
1	CO	mg/m^3	< 8,3	30	QCVN 05:2013/BTNMT
2	SO_2	mg/m^3	0,067	0,35	
3	NO_2	mg/m^3	0,051	0,2	
4	NH_3	mg/m^3	0,059	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT
5	H_2S	mg/m^3	0,031	0,42	

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2022)

Qua kết quả được trình bày trong bảng trên cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều đạt QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

❖ **Môi trường nước mặt**

Bảng 5.3: Kết quả phân tích mẫu nước mặt kênh Một Ngàn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
1	pH	-	6,89	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/L	12	15
3	COD	mg/L	24	30
4	TSS	mg/L	47	50
5	Amonia tính theo N	mg/L	0,21	0,9
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	0,92	10
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	0,09	0,3
8	Sắt	mg/L	1,2	1,5
9	Coliforms	MPN/100ml	3.600	7.500

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2022)

Qua kết quả được trình bày trong bảng trên cho thấy chất lượng môi trường nước mặt khu vực cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Chương VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải được trình bày cụ thể tại chương 4 Báo cáo này. Nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và lưu chứa tại ao sinh học không thoát vào môi trường. Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường.

Tuy nhiên, để kiểm soát môi trường của trại chăn nuôi chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường không khí và nước thải như sau:

❖ **Môi trường không khí xung quanh**

- Tần suất: 6 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: CO, NO_2, SO_2, NH_3 và H_2S.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

❖ **Môi trường nước thải**

- Tần suất: 1 lần/năm (vào đợt vệ sinh trại nuôi).
- Thông số quan trắc: pH, BOD_5, COD, TSS, TN, tổng Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B).

6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc trường hợp quy định lắp đặt quan trắc tự động, liên tục

6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc hằng năm khoảng 9.000.000 đồng/năm

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2020-2021 cơ sở không có thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Trang trại đối với môi trường không khí trong và xung quanh.

- Không khí xung quanh của trại chăn nuôi đảm bảo đạt Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Nước thải phát sinh tại Trang trại được thu gom xử lý tại ao sinh học đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B) trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh được phân loại, thu gom, lưu chứa đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chủ Trang trại cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, phù hợp theo hồ sơ xin chủ trương đầu tư Trang trại.

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát, giám sát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải, nước thải trong quá trình hoạt động của Trang trại.

+ Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

+ Chủ Trang trại cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể
- Bản vẽ thoát nước mưa, nước thải.
- Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải.
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 00006

Đăng ký lần đầu, ngày 29 tháng 11 năm 2022

1. Tên địa điểm kinh doanh: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CÔNG TY TNHH XD - VẬN TẢI QUANG HIỂN – TRANG TRẠI GÀ QUANG HIỂN
Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên địa điểm kinh doanh viết tắt: ĐĐKD TRANG TRẠI GÀ QUANG HIỂN

2. Địa chỉ:

Số 140, Ấp Phương Hòa 2, Xã Hưng Phú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: *0913814567* Fax:
Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: TRƯƠNG QUANG HIỂN Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *24/11/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *365448876*
Ngày cấp: *09/09/2019* Nơi cấp: *CA tỉnh Sóc Trăng*
Địa chỉ thường trú: *Số 105 Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Số 105 Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

4. Thông tin về doanh nghiệp/chi nhánh chủ quản:

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH XD - VẬN TẢI QUANG HIỂN
Mã số doanh nghiệp/chi nhánh: 2200737933
Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh: Số 105, Đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lương Hồng Đào

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08 /QĐHC-CTUBND	*Sóc Trăng, ngày 05 tháng 01 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo Biên bản số 61/BB.HĐTĐ ngày 06/12/2011 của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 02 ngày 30/12/2011 của Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 02/TTr-TNMT-MT ngày 03/01/2012),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài thực hiện tại ấp Phương Hòa 2, xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô Dự án

a) Tổng diện tích thực hiện Dự án: 20.491 m^2.

b) Quy mô Dự án:

- Xây dựng 04 trại gà với quy mô 60.000 con/lứa;
- Xây dựng 04 trại heo với quy mô 4.000 con/lứa.

c) Thời gian nuôi: 1,5 tháng/lứa đối với gà và 5-5,5 tháng/lứa đối với heo.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

a) Thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát môi trường đúng theo nội dung báo cáo được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước chức năng.

Điều 2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu những có thay đổi so với các Khoản 1 và 2 Điều 1 Quyết định này, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trang trại chăn nuôi gà, heo tập trung Dư Hoài" là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Lưu: KT, HC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Thành Nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /GP-UBND	*Sóc Trăng, ngày 16 tháng 12 năm 2015*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số 4612
Ngày 18/12/2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài ngày 26/10/2015 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1504/STNMT-NKS ngày 17/11/2015 và số 1565/STNMT-NKS ngày 01/12/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài, địa chỉ Quốc lộ 1A, Khóm 2, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng: Phục vụ sản xuất (nuôi gà, heo) và sinh hoạt.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Phương Hòa 2, xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 09 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 130 m^3/ngày đêm.

6. Thời hạn của giấy phép: 05 năm.

Vị trí, tọa độ, lưu lượng và các thông số của từng giếng cụ thể như sau:

Số hiệu	Toạ độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°)		Lưu lượng (m^3/ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
DH1-1	526752	1070709	25	5	80	106	8,8	14,4	qp_{2-3}

DH1-2	526757	1070703	25	5	80	106	8,8	14,5	qp_{2-3}
DH1-3	526907	1070443	5	1	80	106	8,6	14,2	qp_{2-3}
DH1-4	526917	1070446	5	1	80	106	8,6	14,3	qp_{2-3}
DH1-5	526922	1070446	5	1	80	106	8,7	14,2	qp_{2-3}
DH1-6	526947	1070465	50	10	80	106	8,8	14,5	qp_{2-3}
DH1-7	526954	1070474	5	1	80	106	8,7	14,4	qp_{2-3}
DH1-8	526972	1070483	5	1	80	106	8,7	14,4	qp_{2-3}
DH1-9	526987	1070490	5	1	80	106	8,6	14,2	qp_{2-3}

(Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dư Hoài còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Dư Hoài;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế;
- UBND huyện Mỹ Tú;
- Lưu: HC, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Lê Thành Trí

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.8678**

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu** : **TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ QUANG HIỂN**
   Địa chỉ: Ấp Phương Hòa 2, Xã Hưng Phú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng
3. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
4. **Ngày lấy mẫu** : 02/12/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 09/12/2022

Chỉ tiêu / Điểm đo	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3	NH_3 mg/m^3	H_2S mg/m^3
K1: Khu vực cổng vào trang trại	0,067	0,051	< 8,3	0,059	0,031
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO	TCVN 5293:1995	MASA Method 701
QCVN 05:2013/BTNMT	**0,35**	**0,2**	**30**	**-**	**-**
QCVN 06:2009/BTNMT	**-**	**-**	**-**	**200**	**42**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.8679**

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG**
2. **Tên khách hàng** : **TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ QUANG HIỂN**
   Địa chỉ: Ấp Phương Hòa 2, Xã Hưng Phú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng
3. **Phân loại mẫu** : Nước thải
4. **Thông tin mẫu** : Nước thải tại ao sinh học
5. **Ngày nhận mẫu** : 02/12/2022
6. **Ngày trả kết quả** : 09/12/2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,26	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/l	67	**150**	TCVN 6625:2000
3	$BOD_5(20^oC)$	mg/l	36	**100**	TCVN 6001-1:2008
4	COD	mg/l	59	**300**	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng Nitơ	mg/l	3,6	**150**	TCVN 6638:2000
6	Coliform	MPN /100ml	$4,6 \times 10^3$	**5000**	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

M.S.D.N: 0312146036 CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.8680**

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG**
2. **Tên khách hàng** : **TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ QUANG HIỂN**
   Địa chỉ: Ấp Phương Hòa 2, Xã Hưng Phú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng
3. **Thông tin mẫu** : Nước mặt
4. **Ngày nhận mẫu** : 02/12/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 09/12/2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Cột B1	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,89	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	12	**15**	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	24	**30**	SMEWW 5220C:2017
4	TSS	mg/l	47	**50**	TCVN 6625:2000
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,21	**0,9**	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	0,92	**10**	TCVN 6180:1996
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,09	**0,3**	SMEWW 4500-P.E:2017
8	Sắt	mg/l	1,2	**1,5**	TCVN 6177:1996
9	Coliform	MPN/100ml	$3,6 \times 10^3$	**7500**	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.8681**

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG**
2. **Tên khách hàng** : **TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ QUANG HIỂN**
   Địa chỉ: Ấp Phương Hòa 2, Xã Hưng Phú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng
3. **Thông tin mẫu** : Nước giếng khoan trong khuôn viên trang trại
4. **Ngày nhận mẫu** : 02/12/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 09/12/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,32	**5,5 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	320	**500**	SMEWW 2340C:2017
3	TDS	mg/l	678	**1500**	HD66-ĐO (TDS)
4	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	2,1	**4**	TCVN 6186:1996
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,91	**1**	SMEWW 4500-NH3 B&F:2017
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	3,9	**15**	TCVN 6180:1996
7	$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	KPH (LOD=0,005)	**1**	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
8	Clorua (Cl^-)	mg/l	210	**250**	SMEWW 4500-Cl^-B:2017
9	Florua (F^-)	mg/l	KPH (LOD=0,06)	**1**	SMEWW 4500-F^-B&D:2017
10	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	90,4	**400**	SMEWW 4500-SO4 E:2017
11	Đồng (Cu)		KPH (LOD=0,03)	**1**	SMEWW 3111B:2017
12	Kẽm (Zn)		KPH (LOD=0,06)	**3**	SMEWW 3111B:2017
13	Mangan (Mn)		KPH (LOD=0,03)	**0,5**	SMEWW 3111B:2017
14	Sắt (Fe)	mg/l	4,5	**5**	TCVN 6177:1996
15	Coliform	MPN /100ml	< 3	**3**	TCVN 6187-2:1996
16	E.Coli	MPN /100ml	KPH (LOD=3)	**Không phát hiện thấy**	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất